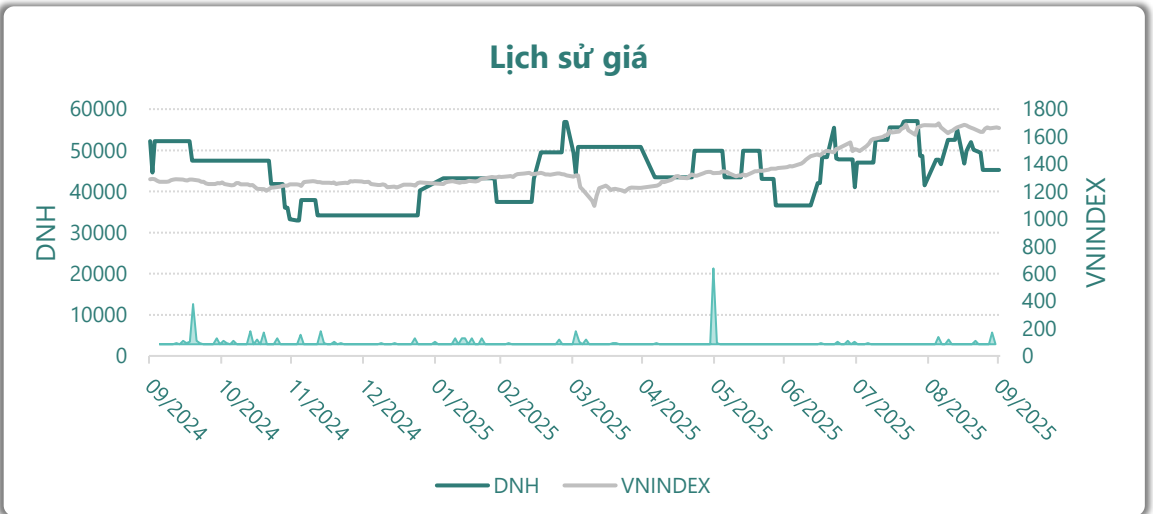
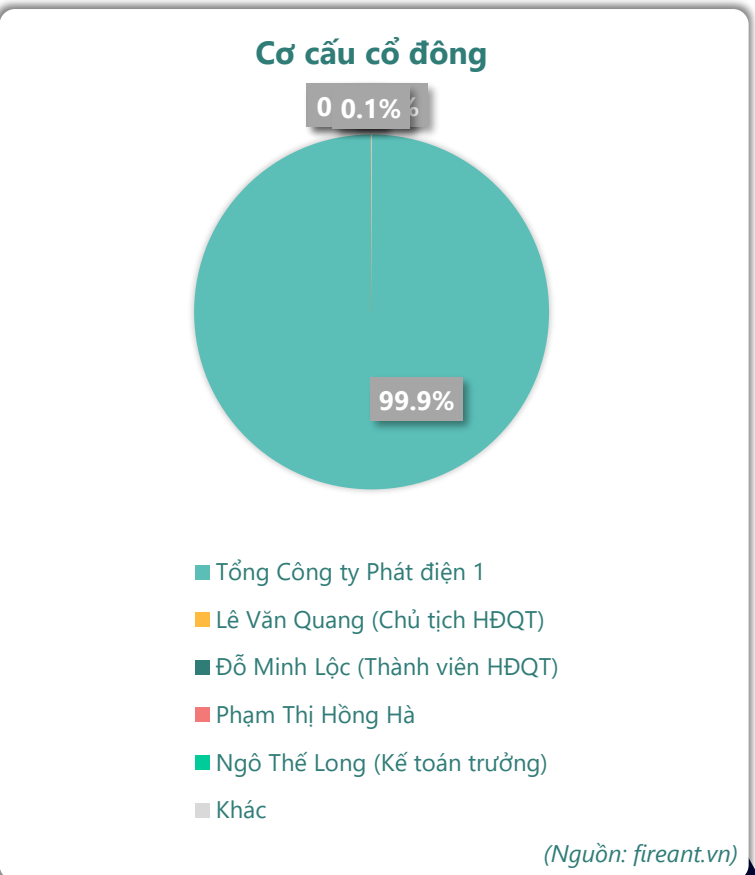
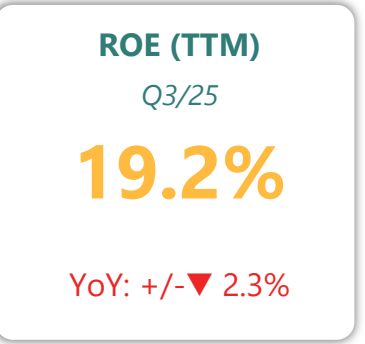
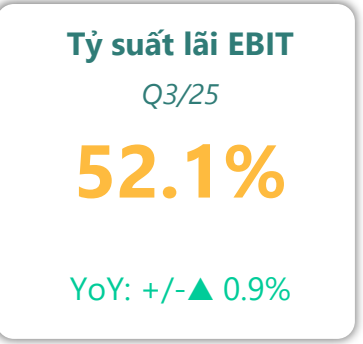
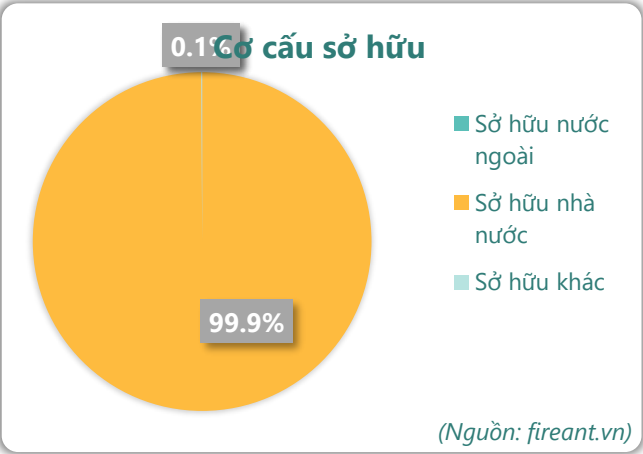


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

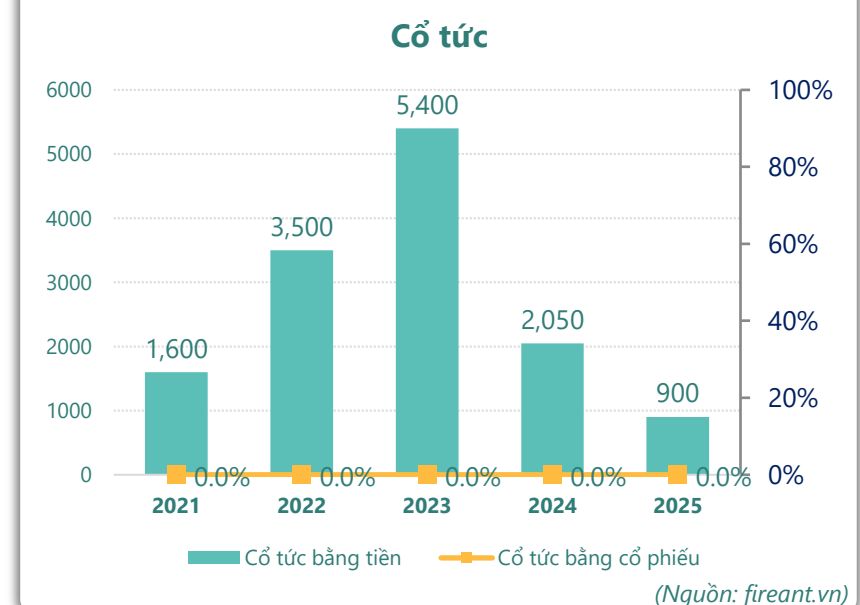
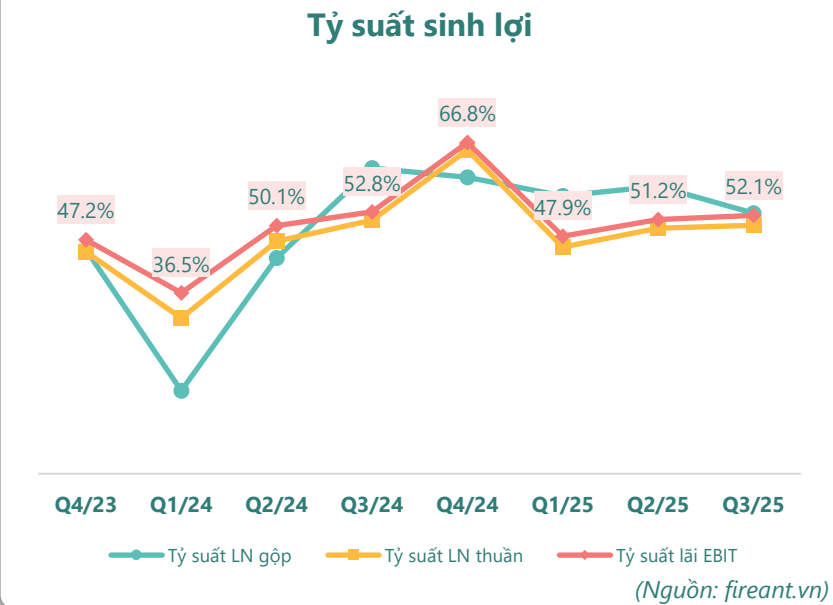
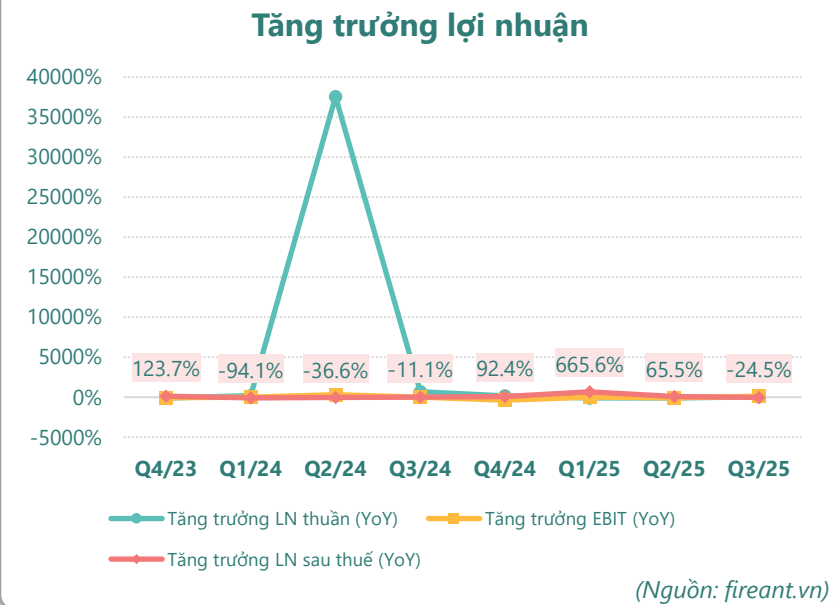
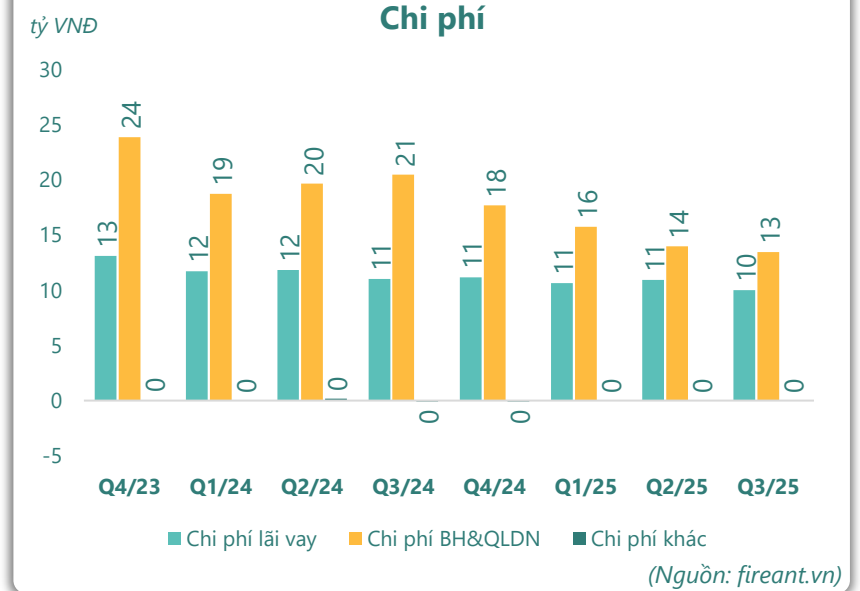
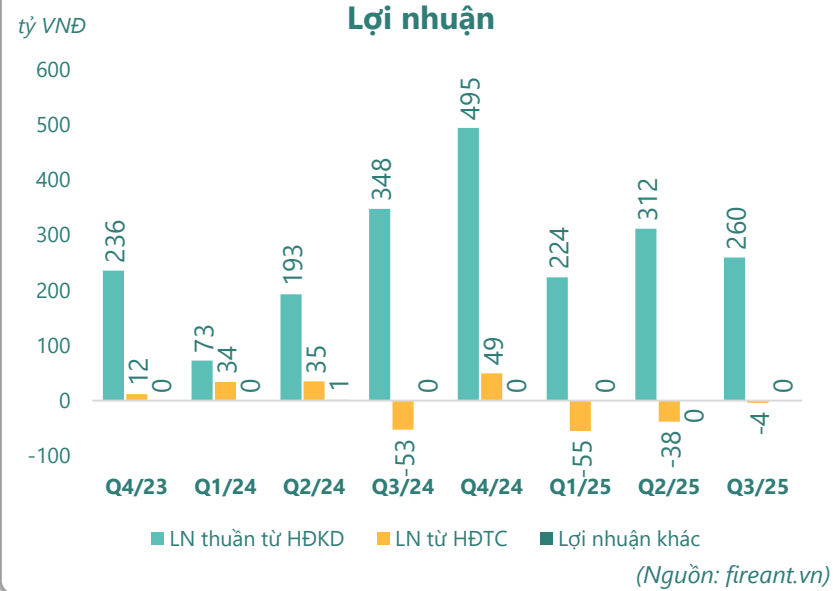
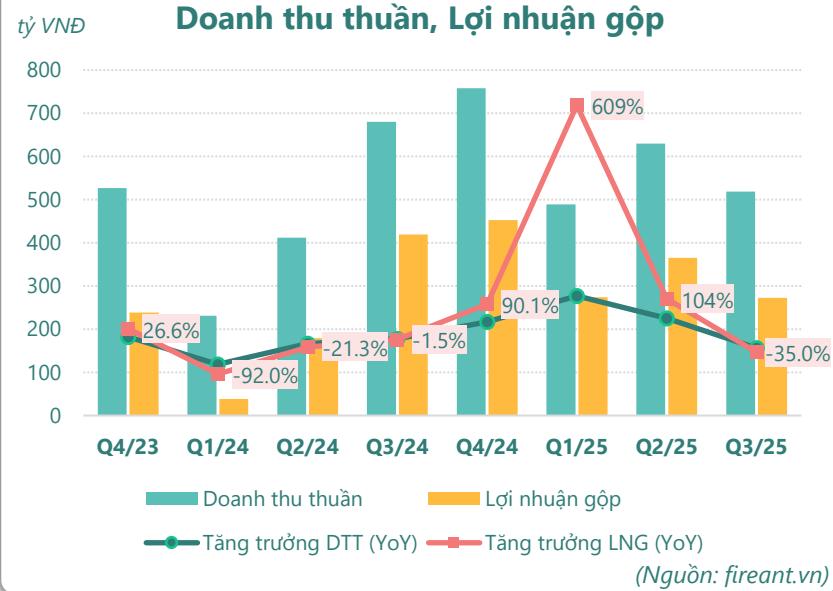
CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Ngày 30/09/2025	45,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	23.5%	1.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,929 - 57,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,092
Số lượng CPLH (CP)	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	265
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.15)
EPS	2,465
P/E	18.3



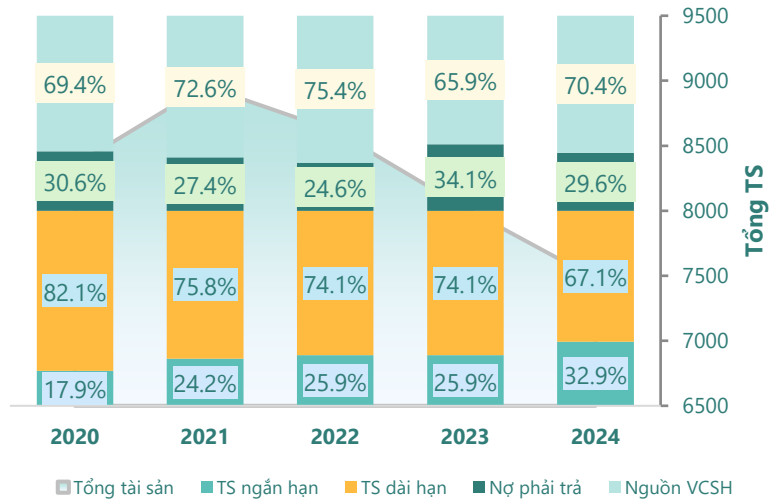
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

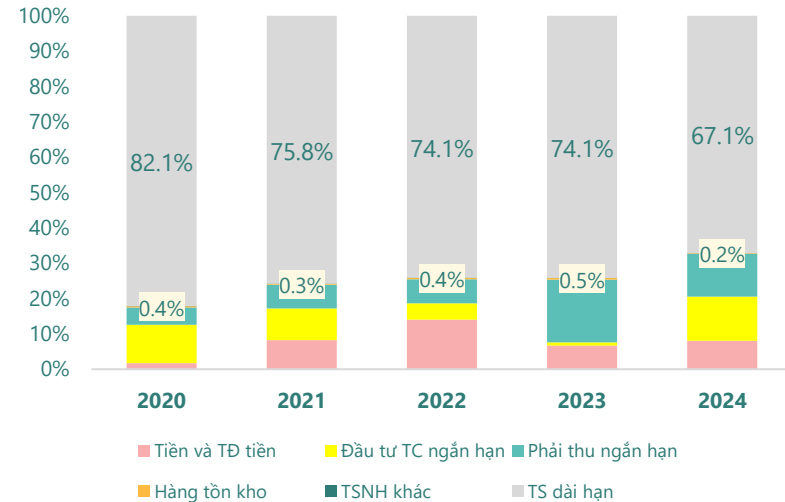
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

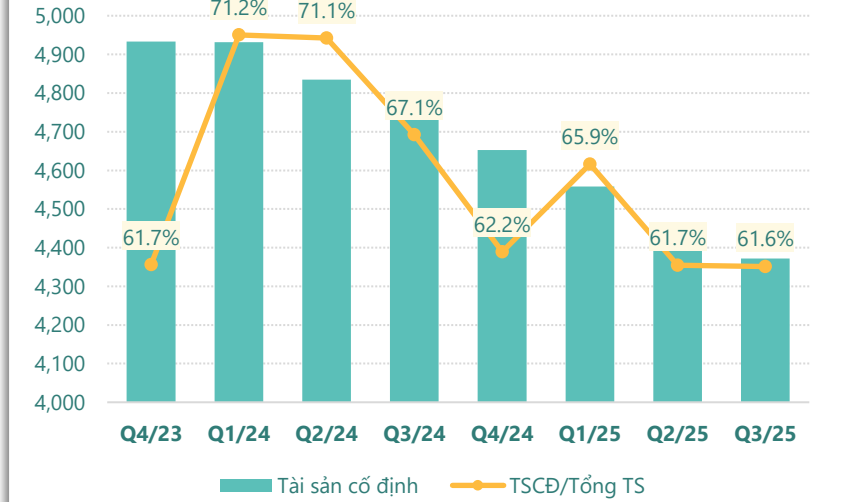
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

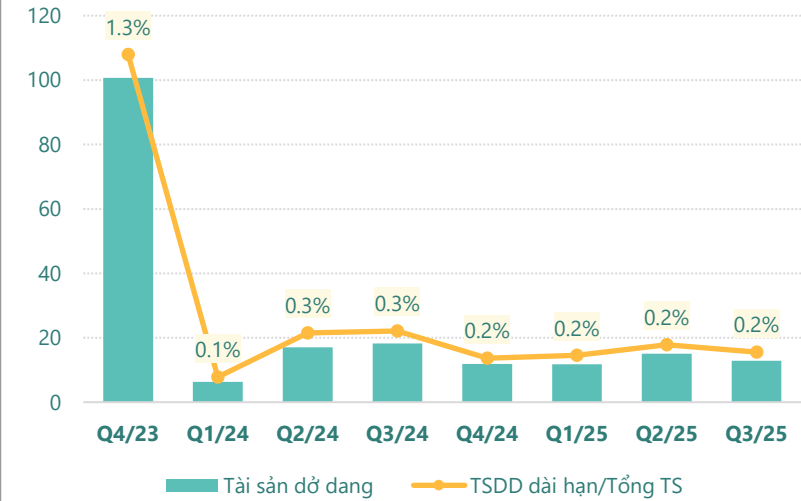
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

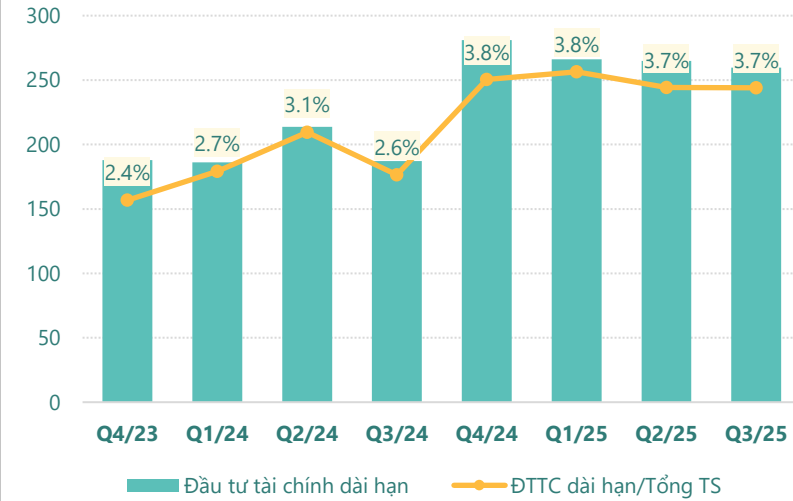
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

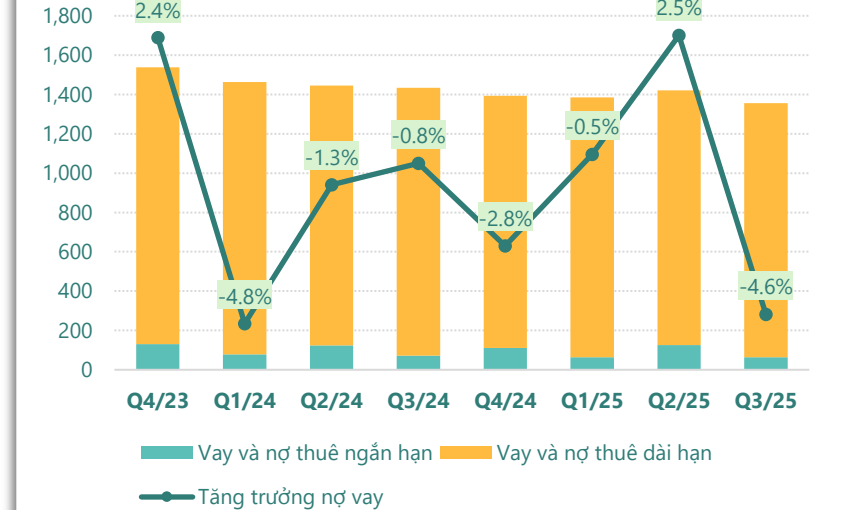
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

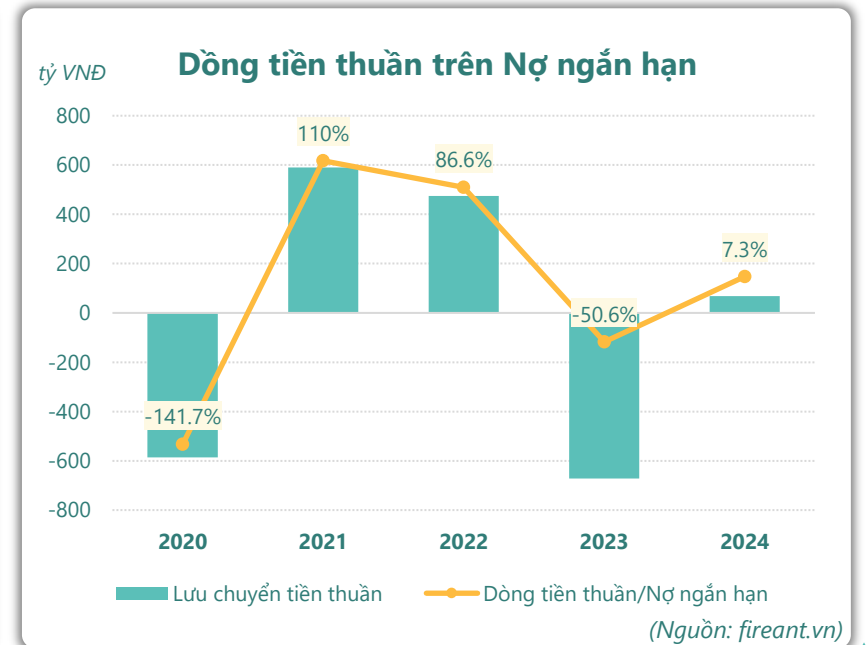
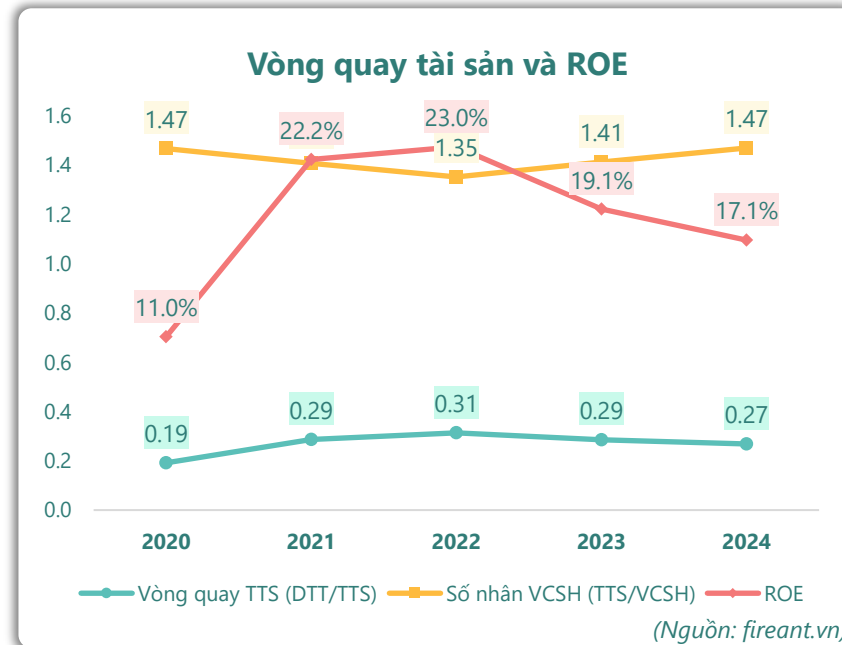
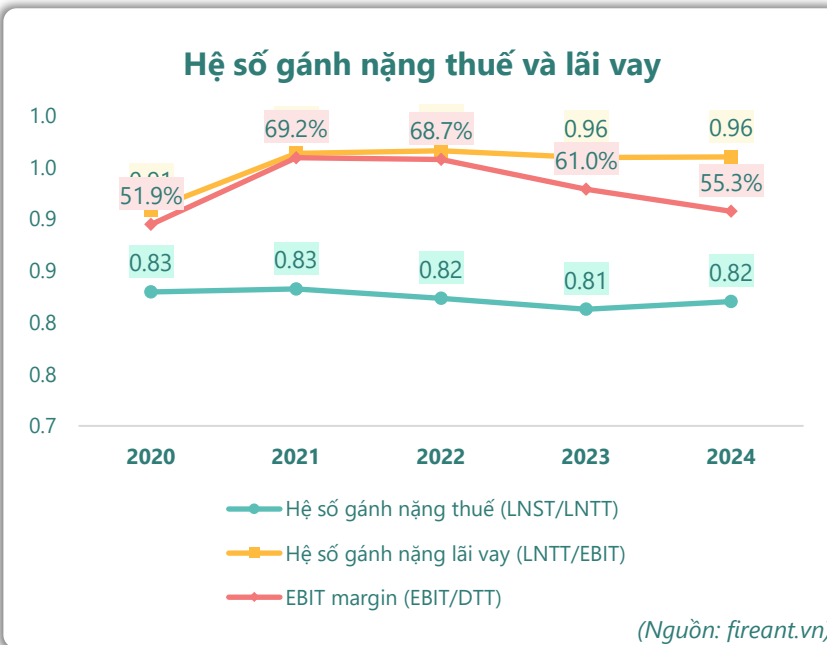
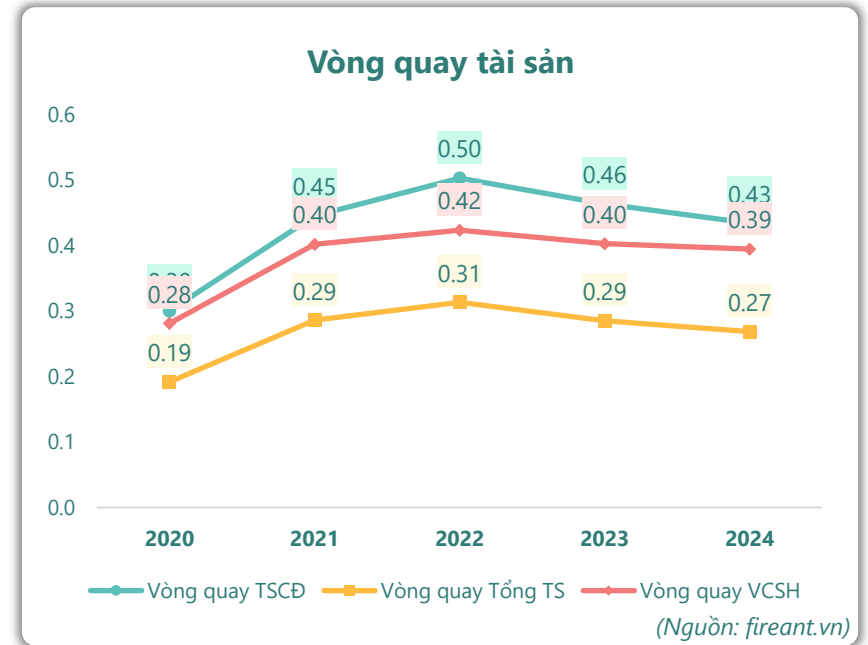
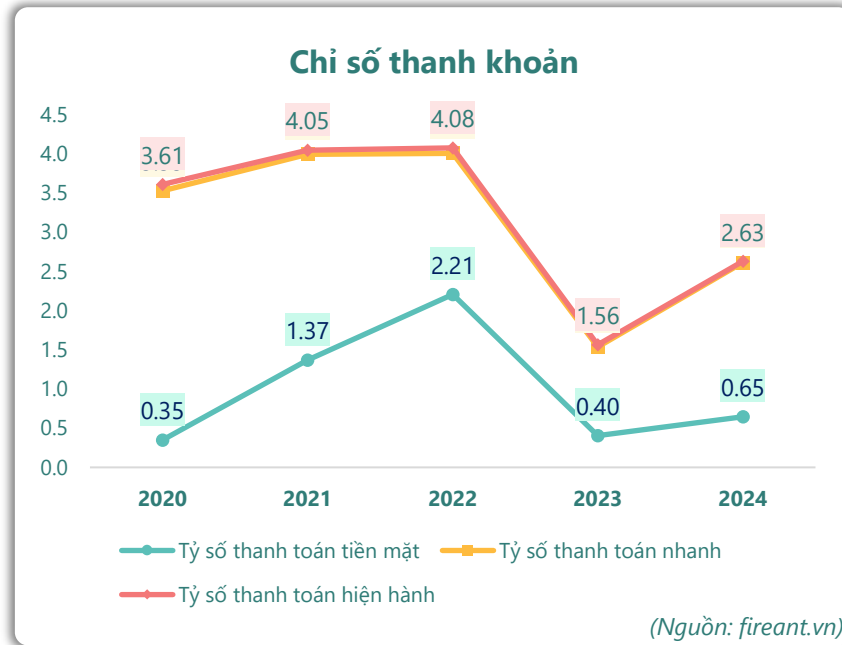
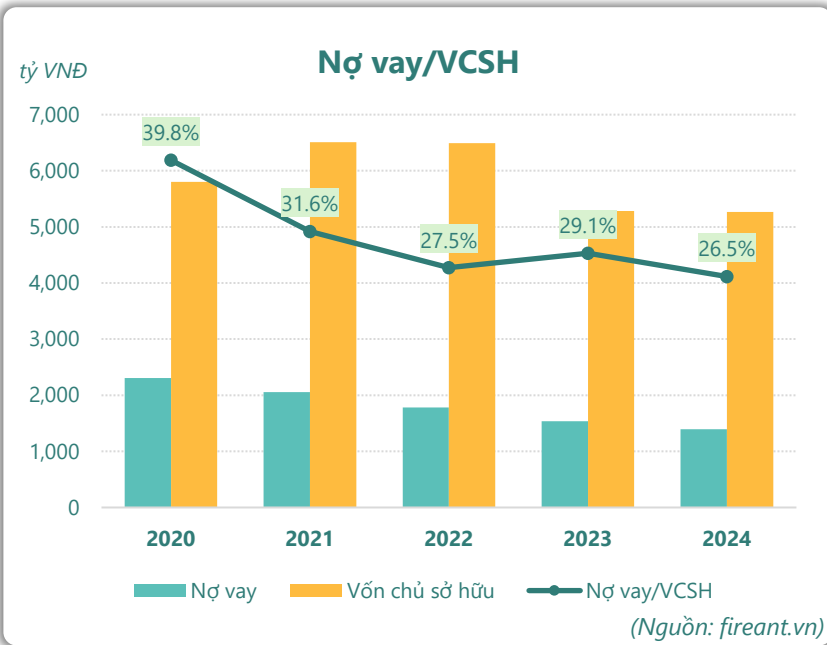
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	518	680	-23.8%	1,637	1,323	23.8%
Giá vốn hàng bán	246	261	-5.8%	725	686	5.8%
Lợi nhuận gộp	272	419	-35.0%	912	637	43.1%
Doanh thu HĐTC	5.87	2.83	108%	28.1	95.3	-70.5%
Chi phí TC	10.1	55.8	-81.8%	126	79.6	57.7%
Chi phí lãi vay	10.0	11.0	-8.9%	31.6	34.6	-8.7%
LN trong công ty LKLD	4.86	2.04	138%	23.9	19.6	21.8%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	13.5	20.5	-34.2%	43.2	59.0	-26.6%
LN thuần từ HĐKD	260	348	-25.4%	795	614	29.6%
Lợi nhuận khác	0.33	0.33	0.8%	0.32	1.44	-77.5%
LN trước thuế	260	348	-25.3%	795	615	29.3%
Lợi nhuận sau thuế	210	282	-25.6%	645	507	27.3%
LNST của CĐ cty mẹ	210	282	-25.7%	640	505	26.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,098	-699	434	-369	722	503
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	741	51.3	-40.6	19.2	-263	278
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,217	-74.5	0	-10.9	-648	-360
Tiền đầu kỳ	312	934	211	605	244	54.9
Lưu chuyển tiền thuần	622	-722	393	-361	-189	422
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	934	211	605	244	54.9	476

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,096	7,478	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	2,358	2,458	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	476	605	-21.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,030	930	10.8%
Phải thu ngắn hạn	834	908	-8.1%
Hàng tồn kho	15.1	14.4	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	0.37	348%
Tài sản dài hạn	4,738	5,020	-5.6%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	4,372	4,653	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.8	12.0	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	260	251	3.4%
Tài sản dài hạn khác	93.1	104	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,604	2,212	-27.5%
Nợ ngắn hạn	312	935	-66.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	115	-45.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.2	72.9	-39.3%
Nợ dài hạn	1,292	1,277	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,292	1,277	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,492	5,265	4.3%
Vốn chủ sở hữu	5,492	5,265	4.3%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

